

*Chương III***ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 7. Ngân hàng thương mại không phải thực hiện các thủ tục đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận lại việc thành lập đối với Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thế chấp được thành lập theo Quyết định số 305/2000/QĐ-NHNN ngày 15/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về việc thành lập Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thế chấp của ngân hàng thương mại.

Điều 8. Việc sửa đổi, bổ sung các điều, khoản trong Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Phó Thống đốc

TRẦN MINH TUẤN

QUYẾT ĐỊNH số 1511/2001/QĐ-NHNN
ngày 30/11/2001 về việc ban hành
Chế độ báo cáo tài chính của
Ngân hàng Nhà nước.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993
của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và
trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan
ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài
chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này
Chế độ báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà
nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành
sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế
toán - Tài chính, Cục trưởng Cục Công nghệ
tin học ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc
Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh ngân
hàng nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết
định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Phó Thống đốc

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

CHẾ ĐỘ báo cáo tài chính của Ngân
hàng Nhà nước

(ban hành kèm theo Quyết định số 1511/2001/
QĐ-NHNN ngày 30/11/2001 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước).

*Chương I***QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng.

Chế độ này quy định về báo cáo tài chính của
Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: hệ thống báo cáo
tài chính, nội dung, trách nhiệm, thời hạn lập và
gửi báo cáo tài chính áp dụng đối với các đơn vị
kế toán thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ.

Trong Chế độ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà nước (Báo cáo tài chính):* là báo cáo kế toán, tổng hợp và thuyết minh các chỉ tiêu tài chính, tiền tệ chủ yếu của Ngân hàng Nhà nước, được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước.

2. *Đơn vị kế toán thuộc Ngân hàng Nhà nước:* là các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước; Cục Quản trị Ngân hàng Nhà nước; Cục Công nghệ tin học ngân hàng; Chi cục Công nghệ tin học ngân hàng; Văn phòng đại diện Ngân hàng Nhà nước tại thành phố Hồ Chí Minh; Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế; Thời báo Ngân hàng; Tạp chí Ngân hàng (sau đây gọi chung là Đơn vị báo cáo) và Vụ Kế toán - Tài chính Ngân hàng Nhà nước (gọi là Đơn vị nhận báo cáo).

Điều 3. Căn cứ và nguyên tắc lập báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở số liệu các tài khoản trong và ngoài Bảng cân đối kế toán theo đúng tính chất, nội dung của tài khoản quy định tại hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước hiện hành.

2. Báo cáo tài chính phải phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực và khách quan số liệu về các hoạt động của Đơn vị báo cáo. Đối với một số biểu mẫu báo cáo tài chính có kèm thuyết minh thì phải giải trình rõ ràng, đầy đủ vấn đề cần thuyết minh.

3. Thủ trưởng Đơn vị báo cáo phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và trung thực trong nội dung báo cáo tài chính của đơn vị mình.

Điều 4. Hình thức báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được thể hiện dưới hình thức bằng văn bản và file (tệp) dữ liệu trên vật mang tin (băng, đĩa từ...) hoặc truyền qua mạng máy vi

tính. Báo cáo bằng văn bản và file dữ liệu trên vật mang tin hoặc truyền qua mạng máy tính phải khớp đúng với nhau.

Điều 5.

1. Việc công bố báo cáo tài chính hoặc cung cấp số liệu từ báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định hiện hành. Đối với các số liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong ngành ngân hàng phải thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật Nhà nước.

2. Các đơn vị kế toán thuộc Ngân hàng Nhà nước phải lưu trữ và bảo quản báo cáo tài chính bằng văn bản theo đúng quy định hiện hành về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong ngành ngân hàng.

*Chương II***CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 6.** Nội dung báo cáo tài chính.

1. Hệ thống báo cáo tài chính gồm có 4 (bốn) biểu mẫu sau đây:

Thứ tự	Tên biểu mẫu
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán
2	Bảng cân đối kế toán
3	Báo cáo thực hiện kế hoạch thu nhập, chi phí
4	Thuyết minh báo cáo tài chính

2. Nội dung, phương pháp tính toán và hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng biểu mẫu báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Chế độ này và được áp dụng thống nhất cho các đơn vị kế toán Ngân hàng Nhà nước có liên quan.

Điều 7. Thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính.

Các đơn vị kế toán thuộc Ngân hàng Nhà nước phải tuân thủ quy định về thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính (có quy định cụ thể trên từng Phụ lục kèm theo); nếu ngày cuối cùng của thời hạn

gửi báo cáo tài chính là ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo tài chính là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

Điều 8. Trách nhiệm của đơn vị báo cáo.

1. Theo định kỳ quy định, đơn vị báo cáo (Phòng Kế toán - thanh toán) phải lập và gửi các biểu mẫu Báo cáo tài chính có liên quan theo quy định của Chế độ này.

2. Đối với Báo cáo tài chính dưới hình thức bằng văn bản phải lập thành 2 bản (để gửi Vụ Kế toán - Tài chính và lưu tại đơn vị báo cáo) và phải có đầy đủ chữ ký và dấu của đơn vị theo đúng quy định.

3. Đối với Báo cáo tài chính dưới hình thức file (tệp) dữ liệu trên vật mang tin hoặc truyền qua mạng máy vi tính phải được mã hóa, bảo mật và xử lý truyền (gửi) đi theo đúng quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về truyền, nhận thông tin, báo cáo qua mạng hoặc bằng băng, đĩa từ.

4. Khi nhận được tra soát báo cáo tài chính có sai sót của đơn vị nhận báo cáo, phải rà soát, kiểm tra lại và nếu có sai sót thì phải điều chỉnh lại ngay bằng cách hủy bỏ bản có sai sót và lập bản đúng để gửi lại cho Đơn vị nhận báo cáo, kèm theo trả lời tra soát có ghi "đã điều chỉnh sai sót"; trường hợp đơn vị tự phát hiện báo cáo tài chính của mình có sai sót phải chủ động điều chỉnh như đã hướng dẫn trên đây.

Điều 9. Trách nhiệm của Vụ Kế toán - Tài chính.

1. Hướng dẫn việc thực hiện Chế độ báo cáo tài chính cho các đơn vị kế toán Ngân hàng Nhà nước; quản lý các số liệu và lưu trữ báo cáo tài chính bằng văn bản của hệ thống Ngân hàng Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Tiếp nhận và kiểm soát chặt chẽ các báo cáo tài chính do các đơn vị báo cáo gửi đến. Khi phát hiện Báo cáo tài chính có sai sót, phải tra soát ngay Đơn vị báo cáo (lập thư tra soát đối với báo cáo tài chính bằng văn bản hoặc điện tra soát đối với báo cáo dưới hình thức file dữ liệu

truyền qua mạng máy vi tính), trong thư hoặc điện tra soát phải ghi rõ nội dung sai sót và cách điều chỉnh; thư tra soát phải có đầy đủ chữ ký của người lập tra soát và của người kiểm soát.

3. Thực hiện đầy đủ các công việc có liên quan theo trách nhiệm quy định đối với Đơn vị báo cáo.

4. Tổng hợp báo cáo tài chính của toàn hệ thống Ngân hàng Nhà nước.

5. Gửi báo cáo tài chính bằng văn bản của toàn hệ thống Ngân hàng Nhà nước cho các cơ quan, đơn vị trong và ngoài ngành sau đây:

a) Ngân hàng Nhà nước:

- Vụ Chính sách tiền tệ: Bảng cân đối tài khoản tháng trước; và Bảng cân đối tài khoản và doanh số quyết toán năm trước.

- Vụ Tổng kiểm soát: Bảng cân đối tài khoản tháng trước; và Báo cáo tài chính quý, năm.

b) Bộ Tài chính: Báo cáo tài chính quý, năm.

c) Kiểm toán Nhà nước: Báo cáo tài chính năm.

d) Ngoài quy định cụ thể nêu tại điểm a, b và c trên đây, việc gửi báo cáo tài chính hoặc cung cấp số liệu từ báo cáo tài chính cho các tổ chức và cá nhân khác trong và ngoài ngành được thực hiện theo quy định hiện hành hoặc phê duyệt của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 10. Trách nhiệm của Cục Công nghệ tin học ngân hàng.

1. Là đầu mối trung gian, tổ chức việc tiếp nhận báo cáo tài chính do các Đơn vị báo cáo truyền qua mạng máy tính, tổng hợp, xử lý và truyền tiếp cho Vụ Kế toán - Tài chính Ngân hàng Nhà nước theo các quy định cụ thể sau:

a) Khi tiếp nhận báo cáo tài chính do các Đơn vị báo cáo truyền qua mạng máy tính phải kiểm tra tính chính xác về số học của báo cáo tài chính, riêng đối với Bảng cân đối tài khoản kế toán còn phải đối chiếu số dư đầu kỳ báo cáo với số dư cuối kỳ trước để đảm bảo sự khớp đúng;

b) Sau khi đã tiếp nhận, kiểm tra và đối chiếu báo cáo tài chính theo quy định; nếu không có sai sót gì, phải xử lý truyền tiếp ngay cho Đơn vị nhận báo cáo, nếu phát hiện có sai sót phải yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, điều chỉnh và truyền lại để xử lý truyền tiếp theo quy định.

c) Tổ chức lưu trữ dữ liệu báo cáo tài chính an toàn và bảo mật.

2. Hướng dẫn các đơn vị kế toán thuộc Ngân hàng Nhà nước, kể cả Vụ chức năng thuộc Ngân hàng Nhà nước được phép tiếp cận báo cáo tài chính, sử dụng các máy móc, trang thiết bị, các ứng dụng công nghệ tin học để thực hiện việc lập, gửi, nhận, kiểm soát, tổng hợp, khai thác thông tin báo cáo tài chính trực tiếp trên mạng máy vi tính theo đúng quy định.

3. Đảm bảo truyền dẫn thông tin thông suốt, kịp thời, chính xác, an toàn và bảo mật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Việc sửa đổi, bổ sung Chế độ này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

CÁCH LẬP BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Bản chất và mục đích của Bảng cân đối tài khoản kế toán:

Bảng cân đối tài khoản kế toán phản ánh doanh số hoạt động và số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ của tất cả các tài khoản từ cấp III đến tài khoản cấp I trong một chu kỳ kế toán.

2. Bảng cân đối tài khoản kế toán được lập cho các tài khoản trong bảng và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán. Căn cứ vào bảng kết hợp tài khoản tháng (hoặc năm) để lập bảng cân đối tài khoản kế toán đến cấp III.

3. Cách lập bảng cân đối tài khoản kế toán tháng: Khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng cần thực hiện theo quy định sau:

- Những tài khoản cấp III có 2 số dư thì trên Bảng cân đối tài khoản kế toán phải để nguyên 2 số dư, không được bù trừ cho nhau.

- Tổng doanh số Nợ trong tháng phải bằng tổng doanh số Có trong tháng; tổng dư Nợ đầu tháng phải bằng tổng dư Có đầu tháng; tổng dư Nợ cuối tháng phải bằng tổng dư Có cuối tháng.

- Số dư Nợ, số dư Có đầu tháng sau phải bằng số dư Nợ, số dư Có cuối tháng trước.

4. Cách lập bảng cân đối tài khoản kế toán và doanh số quyết toán năm: Khi lập bảng cân đối tài khoản kế toán và doanh số quyết toán năm cần thực hiện theo quy định sau:

- Những tài khoản cấp III có 2 số dư thì trên Bảng cân đối tài khoản kế toán phải để nguyên 2 số dư, không được bù trừ cho nhau.

- Tổng doanh số trên Bảng cân đối tài khoản kế toán năm của Ngân hàng Nhà nước ở cột: Doanh số 12 tháng phải bằng doanh số của 12 bảng cân đối của 12 tháng cộng lại.

- Phần doanh số quyết toán năm phản ánh tất cả các tài khoản thu nhập, chi phí đã phát sinh trong năm tài chính và việc thực hiện chuyển tiêu các tài khoản này vào tài khoản chênh lệch thu - chi cuối năm tài chính.

- Tổng doanh số quyết toán phần Doanh số quyết toán năm phải bằng doanh số chuyển tiêu ở các tài khoản "Thu nhập", "Chi phí" và chênh lệch thu - chi cộng lại.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Biểu số: F02/NHNN

- Đơn vị lập: Vụ Kế toán - Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý/Năm.....

Đơn vị : đồng

Tài sản có	Cách lấy số liệu từ Bảng cân đối tài khoản kế toán
<p>I. Hoạt động ngân quỹ</p> <p>1. Tiền mặt ở đơn vị phụ thuộc</p> <p>2. Ngoại tệ, vàng, kim loại quý, đá quý</p> <p>II. Hoạt động đầu tư và tín dụng</p> <p>A. Tiền gửi, cho vay, đầu tư và các quyền đòi nợ nước ngoài</p> <p>1. Tiền gửi, cho vay và thanh toán với các ngân hàng ở nước ngoài</p> <p>- Tiền gửi ngoại tệ tại nước ngoài</p> <p>- Cho nước ngoài vay bằng ngoại tệ</p> <p>- Thanh toán với ngân hàng ở nước ngoài và các Tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế</p> <p>2. Đầu tư và các quyền đòi nợ nước ngoài</p> <p>B. Hoạt động nghiệp vụ thị trường mở</p> <p>C. Cho các ngân hàng hoạt động ở Việt Nam vay</p> <p>1. Tái cấp vốn bằng Đồng Việt Nam</p> <p>2. Cho vay bằng ngoại tệ</p> <p>3. Nợ quá hạn cho vay</p> <p>D. Nghiệp vụ tín dụng khác</p> <p>1. Các khoản trả thay tổ chức tín dụng về nghiệp vụ bảo lãnh</p> <p>III. Thanh toán với Nhà nước và ngân sách nhà nước</p> <p>IV. Tài sản</p> <p>A. Tài sản cố định</p> <p>1. Nguyên giá tài sản cố định</p> <p>2. Hao mòn tài sản cố định (***)</p> <p>B. Tài sản khác</p> <p>V. Tài sản Có khác</p> <p>1. Các khoản phải thu khách hàng</p> <p>2. Các khoản phải thu nội bộ</p> <p>3. Tài sản Có khác</p>	<p>Dư nợ TK 103</p> <p>Dư nợ TK 121, 122, 131, 138, 139</p> <p>Dư nợ TK 201</p> <p>Dư nợ TK 202, 203</p> <p>Chênh lệch dư nợ TK 207 (Nếu dư có chỉ tiêu để trong dấu ngoặc (***))</p> <p>Dư nợ TK 211, 214, 216, 217</p> <p>Dư nợ TK 221, 222, 223</p> <p>Dư nợ TK 24, 26, 29</p> <p>Dư nợ TK 24</p> <p>Dư nợ TK 26</p> <p>Dư nợ TK 29</p> <p>Dư nợ TK 271</p> <p>Dư nợ TK 23</p> <p>Tổng dư nợ TK 301, 302</p> <p>Tổng dư có TK 3051, 3052</p> <p>Dư nợ TK 31</p> <p>Dư nợ TK 361, 362</p> <p>Dư nợ TK 363</p> <p>Dư nợ các TK 32, 365, 366, 369,</p> <p>Chênh lệch Dư nợ TK loại 5</p>

4. Chênh lệch Chi > Thu kỳ này

Tổng cộng tài sản có**Tài sản nợ****I. Tiền mặt và NFTT ngoài hệ thống Ngân hàng Nhà nước**

1. Tiền đã phát hành ngoài Ngân hàng Nhà nước

2. Ngân phiếu thanh toán đã phát hành ngoài Ngân hàng Nhà nước

II. Các khoản nợ của Ngân hàng Nhà nước

1. Các cam kết trả nợ của Ngân hàng Nhà nước

2. Các khoản nợ đối với nước ngoài

- Bảng ngoại tệ

- Bảng Đồng Việt Nam

3. Tiền gửi của các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam

- Bảng ngoại tệ

- Bảng Đồng Việt Nam

III. Thanh toán với Bộ Tài chính và Chính phủ**IV. Vốn và quỹ của ngân hàng**

1. Vốn của ngân hàng

- Vốn pháp định

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định

Trong đó vốn bằng tiền hiện còn chưa sử dụng

- Vốn do đánh giá lại tài sản và vốn khác

2. Vốn được cấp theo các mục đích chỉ định

3. Quỹ và dự phòng

V. Tài sản Nợ khác

1. Các khoản phải trả khách hàng

2. Các khoản phải trả nội bộ

3. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

4. Tài sản Nợ khác

Dư nợ TK 692, Dư nợ các TK loại 8 trừ dư có các TK loại 7 nếu dư nợ > dư có

Dư có TK 401 trừ Dư nợ các TK 101, 102

Dư có TK 402 trừ Dư nợ TK 111

Dư có TK 411, 412

Dư có TK 421, 422, 423, 426

Dư có TK 431, 434

Dư có TK 45

Dư có TK 4512, 455

Dư có TK 4511, 453

Dư có TK 44

Dư có TK 601

Dư có TK 602

Dư có TK 602 trừ (-) Tổng dư nợ TK 301, 302 cộng (+) Tổng dư có TK 3051, 3052 trừ (-) Tổng dư nợ TK 321, 3231

Dư có TK 603, 609

Dư có TK 61

Dư có TK 62

Dư có TK 461, 462

Dư có TK 463

Dư có TK 631, nếu dư nợ thì chỉ tiêu để trong dấu ngoặc (***)

Dư có TK 464, 465, 466, 468, 469, 489, Dư có TK 485

(Nếu dư nợ thì chỉ tiêu để trong dấu ngoặc (***), Chênh lệch dư có TK loại 5

5. Chênh lệch Thu > Chi kỳ này	Dư có TK 692, Dư có các TK loại 7 trừ dư nợ các TK loại 8, nếu dư có > dư nợ
Tổng cộng tài sản nợ	

....., ngàythángnăm.....

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng Kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu có đánh dấu sao (***) số liệu được thể hiện dưới dạng số âm (-).

CÁCH LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Bản chất và mục đích của Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Ngân hàng Nhà nước theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn cũng như cơ cấu và nguồn hình thành các tài sản đó. Qua đó có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

2. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán chia làm 2 phần: Phần tài sản Có và phần tài sản Nợ và nguồn vốn.

Phần tài sản Có: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động của Ngân hàng Nhà nước. Được phân chia 5 phần:

- I. Hoạt động ngân quỹ.
- II. Hoạt động đầu tư và tín dụng.
- III. Thanh toán với Nhà nước và ngân sách nhà nước.
- IV. Tài sản cố định và tài sản khác.
- V. Tài sản có khác.

Phần tài sản Nợ và nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Tài sản Nợ và nguồn vốn chia ra làm 5 phần:

- I. Tiền mặt và ngân phiếu thanh toán ngoài hệ thống Ngân hàng Nhà nước.
- II. Các khoản nợ của Ngân hàng Nhà nước.
- III. Thanh toán với Bộ Tài chính và Chính phủ.
- IV. Vốn và quỹ của ngân hàng.
- V. Tài sản nợ khác.

3. Cơ sở số liệu để lập Bảng cân đối kế toán:

- Căn cứ vào số liệu trên các sổ kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào Bảng cân đối tài khoản kế toán kỳ trước và kỳ này.

4. Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán theo mẫu đã quy định.

09659039

CÁCH LẬP BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU NHẬP - CHI PHÍ

1. Báo cáo thu nhập chi phí là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động trong một chu kỳ kế toán, là cơ sở để kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch thu chi tài chính của đơn vị báo cáo.

2. Kết cấu của báo cáo thu nhập chi phí: Báo cáo thu nhập chi phí của Ngân hàng Nhà nước gồm 3 phần:

Phần A: Tổng thu.

Phần B: Tổng chi.

Phần C: Chênh lệch thu, chi.

3. Cơ sở số liệu để lập báo cáo: Căn cứ vào số dư Có cuối kỳ báo cáo trên sổ kế toán của các tài khoản thuộc loại 7 "Các khoản thu" và số dư Nợ cuối kỳ báo cáo trên sổ kế toán của các tài khoản thuộc loại 8 "Các khoản chi".

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo thu nhập chi phí: Số liệu ghi vào cột 5 (Lũy kế từ đầu năm) được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 (Thực hiện quý này) cộng (+) với số liệu ghi ở cột 5 "Lũy kế từ đầu năm đến quý này" của báo cáo này kỳ trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH số 1557/2001/QĐ-NHNN ngày 14/12/2001 về việc ban hành Quy chế thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các Tổ chức tín dụng số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 64/2001/NĐ-CP ngày 20/9/2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;

Căn cứ Quyết định số 196/TTg ngày 01/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng các dữ liệu thông tin trên vật mang tin để làm chứng từ kế toán và thanh toán của các ngân hàng và tổ chức tín dụng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính Ngân hàng Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này Quy chế thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2002.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Cục trưởng Cục Công nghệ tin học ngân hàng; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố; Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng, tổ chức khác được làm dịch vụ thanh toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG